

Số: ~~492~~ /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày ~~11~~ tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Gia Viễn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 về việc Thông qua Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2016;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 71/TTr-STNMT ngày 05/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Gia Viễn, như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2016 (có biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 kèm theo);

2. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2016 (có biểu Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kèm theo);

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016 (có biểu Kế hoạch thu hồi đất kèm theo);

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 (có biểu Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Gia Viễn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định về Luật Đất đai;
- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Gia Viễn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

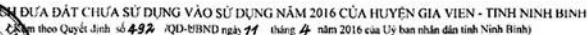
Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, VP3, 4;
kh 49

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch



Thực hiện theo Quyết định số **492** /QĐ-UBND ngày **11** tháng **4** năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã chỉ tiêu	Diện tích phân theo dự vị hành chính																					
			Tỉnh	Xã Gio Hải	Xã Gio Hưng	Xã Liêu Sơn	Xã Gio Thanh	Xã Gio Yên	Xã Gio Phú	Xã Gio Xuân	Xã Gio Lễ	Xã Gio Yering	Xã Gio Trữn	Xã Gio Thính	Xã Gio Phưng	Xã Gio Yên	Xã Gio Thảng	Xã Gio Trung	Xã Gio Minh	Xã Gio Lạc	Xã Gio Tầu	Xã Gio Sinh	Xã Gio Phong	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Dất nông nghiệp	NNP	178,54	16,00	40,00	16,00	-	1,34	12,00	12,00	5,50	-	14,00	-	-	-	2,00	1,50	-	-	-	-	-	-
1.1	Dất rừng lùn	LJA	115,00	16,00	40,00	16,00	-	-	12,00	12,00	1,50	-	14,00	-	-	-	2,00	1,50	-	-	-	-	-	-
1.2	Trồng cây lâm nghiệp trồng gỗ khác	LJC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Dất nông cấy bằng vôi khác	HVS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Dất rừng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Dất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Dất rừng đặc dụng	RDO	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Dất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Dất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Dất làm muối	LMTJ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dất nông nghiệp khác	MKH	5,34	-	-	-	-	1,34	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Dất phi nông nghiệp	PNN	43,39	0,63	1,41	1,30	0,49	18,13	3,30	0,64	0,83	6,74	0,80	0,52	0,50	-	1,76	1,28	0,17	1,65	1,81	-	0,26	0,74
2.1	Dất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Dất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Dất tôn giáo	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Dất văn hóa	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Dất cụm công nghiệp	SKN	1,74	-	-	-	-	-	1,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Dất thương mại, dịch vụ	TMD	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Dất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SCK	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	0,09	-
2.8	Dất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Dất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,97	0,50	0,37	-	0,39	-	0,10	-	-	0,10	0,05	-	-	-	1,01	1,20	0,17	0,08	-	-	-	-
2.10	Dất có di tích lịch sử - văn hóa	DOI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Dất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Dất bãi biển, vù lý chất thải	SBA	1,35	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-
2.1																								



DANH SÁCH THỦ HỒI ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN GIA VIÊN - TỈNH NINH BÌNH

Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã 492 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đang vi sinh: 10

[illegible]



PHẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN GIA VIỄN - TỈNH NINH BÌNH

được thông qua tại Quyết định số 492 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				Tổng	
			Xã Gia Viễn	Xã Gia Hưng	Xã Lân Sơn	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Yên	Xã Gia Phú	Xã Gia Xuân	Xã Gia Lập	Xã Gia Vọng	Xã Gia Trù	Xã Gia Thịnh	Xã Gia Phương	Xã Gia Tân	Xã Gia Minh	Xã Gia Lạc	Xã Gia Tiến	Xã Gia Sinh	Xã Gia Phụng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Dất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PSN	28,92	17,62	13,95	8,91	11,84	48,11	36,84	1,39	18,17	34,38	14,81	31,26	8,64	4,85	4,08	11,84	3,98	12,64	8,63	19,62	4,47	
1.1	Dất trồng lúa	LUU/PSN	28,92	17,62	13,95	8,91	11,84	48,11	36,84	1,39	18,17	34,38	14,81	31,26	8,64	4,85	4,08	11,84	3,98	12,64	8,63	19,62	4,47	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUU/PSN	28,92	17,62	13,95	8,91	11,84	48,11	36,84	1,39	18,17	34,38	14,81	31,26	8,64	4,85	4,08	11,84	3,98	12,64	8,63	19,62	4,47	
1.2	Dất trồng cây hàng năm khác	HNS/PSN	25,32	0,40	1,47	2,24	0,11	-	0,65	-	0,10	0,51	-	0,20	-	-	-	0,13	-	-	1,46	17,75	-	
1.3	Dất trồng cây lâu năm	CLN/PSN	2,53	-	0,16	0,63	1,49	-	0,02	-	0,01	0,02	-	-	-	0,04	-	0,04	0,17	-	-	-	-	
1.4	Dất rừng phòng hộ	RPH/PSN	1,22	-	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Dất rừng đặc dụng	RDD/PSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Dất rừng sản xuất	RSX/PSN	4,49	-	4,43	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Dất nuôi trồng thủy sản	NTS/PSN	14,48	2,19	0,86	-	1,59	0,41	1,06	0,38	0,12	0,63	0,10	-	0,37	-	1,02	-	1,46	-	0,10	2,87	0,30	1,06
1.8	Dất làm muối	LMM/PSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Dất nông nghiệp khác	NKH/PSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,16	0,02	-	0,09	-	0,59	0,03	0,02	0,25	-	-	0,21	-	-	0,02	-	0,03	0,52	0,02	0,16	-	0,20
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Dất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUU/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Dất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUU/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Dất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUU/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Dất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUU/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Dất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNS/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Dất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNS/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Dất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Dất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Dất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Phi phi nông nghiệp không phải là đất phi nông nghiệp	PKO/OCI	2,16	0,02	-	0,09	-	0,59	0,03	0,02	0,25	-	-	0,21	-	-	0,02	-	0,03	0,52	0,02	0,16	-	0,20

Chú thích: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất phi.



hình số **492** /QĐ-UBND ngày **11** tháng **4** năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chen et al. / *Journal of Interpersonal Violence* 20 10

[illegible]